TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/HNGĐ-ST
Ngày 14 tháng 11 năm 2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Sơn

Ông Phạm Mạnh Hưng;

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Huế – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2019 về Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXX- ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/QĐST – HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1969; Có mặt
Nơi ĐKHKTT: Tổ 2, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.
Chỗ ở hiện nay: Khu dân cư mới, thôn Tr, xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: **Ông Dương Văn B**, sinh năm: 1967; Có mặt
Nơi ĐKHKTT: Tổ 2, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.
Chỗ ở hiện nay: Thôn S, xã Q, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; bản khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Dương Văn B sau một thời gian được tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thị xã T (Nay là thành phố T) vào tháng 12 năm 1990. Do thời gian đã lâu nên giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng bà bị thất lạc, bà có đến Ủy ban nhân dân phường B xin xác nhận về việc vợ chồng bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban phường B nhưng qua tra cứu hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn năm 1990 thì thấy tháng 11 và tháng 12/1990 đã bị rách nát không thể tra cứu được. Do vậy đến nay bà không có tài liệu gì để chứng minh việc bà và ông B có đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thị xã T (Nay là thành phố T). Sau khi kết hôn cuộc sống hôn nhân của hai vợ chồng không hạnh phúc, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh chửi nhau. Mặt khác ông B

không có trách nhiệm với vợ con, không tu trí làm ăn, thường xuyên cờ bạc rượu chè. Vì con bà cố gắng giữ gìn cho gia đình yên ấm nhưng sự nỗ lực của bà cũng không mang lại kết quả gì. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên bà và ông B ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể về đoàn tụ được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Dương Văn B.

Về con chung: Bà và ông Dương Văn B có 02 con chung là cháu Dương Mạnh C, sinh ngày 03/10/1991 và cháu Dương Mạnh K, sinh ngày 16/8/1995. Hiện nay hai cháu C và K đã trưởng nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về chia tài sản: Bà không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Trong bản khai; đơn đề nghị và tại phiên tòa bị đơn là ông Dương Văn B trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị L được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã T (Nay là thành phố T), tỉnh Ninh Bình vào tháng 12/1990. Do thời gian đã lâu nên giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bị mất và đến nay ông không có tài liệu gì để chứng minh việc ông và bà L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã T (Nay là thành phố T), tỉnh Ninh Bình vào tháng 12/1990. Quá trình chung sống ông và bà L không có vấn đề gì. Năm 1998 bà L đi nước ngoài làm ăn khoảng 10 năm, khi về bà L có tiền nên coi thường ông, coi ông là ăn bám nên ông đã về nhà mẹ đẻ ông để ở từ năm 2015 thỉnh thoảng có bố con ông về thăm nhau. Vợ chồng ông ly thân từ đó đến nay, nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà L xin ly hôn ông, ông nhất trí.

Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị L có 02 con chung là cháu Dương Mạnh C, sinh ngày 03/10/1991 và cháu Dương Mạnh K, sinh ngày 16/8/1995. Hiện nay hai cháu C và K đã trưởng nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về chia tài sản: Ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông B. Không yêu cầu giải quyết về nuôi con và chia tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử,Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn bỏ về không ký vào biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ là vi phạm Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự ; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Dương Văn B. Về nuôi con: Bà Nguyễn Thị L và ông Dương Văn B có hai con chung là cháu Dương Mạnh C, sinh ngày 03/10/1991 và cháu Dương Mạnh K, sinh ngày 16/8/1995. Hiện nay hai cháu đều đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về chia tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh, ngày 23/9/2019 Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Tam Đ để xác định giữa bà Nguyễn Thị L và ông Dương Văn B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban phường hay không. Qua tra cứu hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn năm 1990 được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường B thấy trong sổ đăng ký kết hôn năm 1990 thì trong hai tháng 11 và tháng 12/1990 đã bị rách nát không thể tra cứu được nên không thể xác định được việc bà L và ông B có đăng ký kết hôn hay không.

Tại biên bản xác minh ngày 23/9/2019 Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình xác định được từ năm 1990 đến nay không thấy có việc đăng ký kết hôn của bà L và ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Dương Văn B ở địa chỉ: Thôn S, xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Dương Văn B đều xác định ông, bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã T (Nay là thành phố T) tỉnh Ninh Bình vào tháng 12/1990. Tuy nhiên đến nay bà L và ông B không có căn cứ gì để xác định giữa ông bà có đăng ký kết hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố T cũng như tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình đều không xác định được vào tháng 12/1990 đến thời điểm hiện tại không có tài liệu nào thể hiện việc đăng ký kết hôn giữa bà L và ông B. Nên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ khẳng định quan hệ hôn nhân của bà L và ông B không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình chung sống, giữa bà L và ông B luôn xảy ra mâu thuẫn, bất hòa, nên bà L làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Dương Văn B.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Dương Văn B đều thống nhất ông bà có hai con chung là cháu Dương Mạnh C, sinh ngày 03/10/1991 và cháu Dương Mạnh K, sinh ngày 16/8/1995. Hiện nay hai cháu đều đã trưởng thành và có cuộc sống ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản: Bà Nguyễn Thị L và ông Dương Văn B không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Nguyễn Thị Loan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Dương Văn B

2/ Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Dương Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Về chia tài sản: Bà Nguyễn Thị L và ông Dương Văn B không đề nghị Tòa án giải quyết.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001417 ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trọng hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Tam Điệp;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Tam Điệp;
- UBND phường B;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Ngọc Tú